Số: 35/2022/QĐ-UBND
Thời gian ký: 20/12/2022 16:27:07 +07:00

Phụ lục II

BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY LÂU NĂM (CÂY ĂN TRÁI)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Loại cây	ĐV tính	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
01	Dừa	Cây	800	500	320	165
02	Sabô	Cây	550	310	225	120
03	Xoài, mít	Cây	487	323	265	157
04	Cam, quít, bưởi	Cây	343	289	190	121
05	Chanh, tắc	Cây	235	130	70	50
06	Vú sữa, bơ, dâu	Cây	550	320	195	120
07	Khế	Cây	584	310	185	110
08	Nhãn	Cây	493	318	271	164
09	Cóc	Cây	320	180	110	80
10	Mận, lý	Cây	300	180	110	80
11	Lêkima	Cây	330	180	110	80
12	Chùm ruột, ổi, ô môi	Cây	360	205	120	60
13	Mãng cầu	Cây	450	309	204	80
14	Đu đủ	Cây	120	68	38	20
15	Sa ri	Cây	480	290	160	120
16	Táo	Cây	480	290	160	100
17	Me	Cây	730	530	300	100
18	Trầu	Bụi/nọc	88	36	20	20
19	Cà na	Cây	225	150	108	80
20	Thanh long	Bụi/nọc	100	75	25	25
21	Chuối	Cây	100	85		52

Chia làm 04 loại:

- Loại A: Cây đang cho trái.
- Loại B: Cây sắp cho trái.
- Loại C: Cây lão, ít cho trái.
- Loại D: Cây dưới một năm tuổi.

Ghi chú:

- Giá loại D dựa vào giá bán cây giống thực tế cộng với công trồng, bón phân, chăm sóc.

- Giá loại A, B, C dựa vào cây giống, chăm sóc và tham khảo năng suất - lợi nhuận.

Phụ lục IV

BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

1. Tôm Sú:

Đơn vị tính: đồng/m^2 mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi			
	Quảng canh (≥3 con/m^2 mặt nước)	**Quảng canh cải tiến (≥ 5 con/m^2 mặt nước)**	**Bán thâm canh (≥ 10 con/m^2 mặt nước)**	**Thâm canh (> 20 con/m^2 mặt nước)**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
≤ 30 ngày tuổi	944	3.000	38.000	46.000
31-60 ngày tuổi	944	5.000	43.000	56.000
61-90 ngày tuổi	944	6.000	48.000	67.000
91-120 ngày tuổi	944	8.000	53.000	77.000
121-150 ngày tuổi	944	Không bồi thường		87.000
151-180 ngày tuổi	Không bồi thường			97.000
> 180 ngày tuổi	Không bồi thường			

2. Tôm Thẻ chân trắng:

Đơn vị tính: đồng/m^2 mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi		
	Bán thâm canh (≥ 30 con/m^2 mặt nước)	**Thâm canh (≥ 80 con/m^2 mặt nước)**	**Siêu thâm canh (≥ 160 con/m^2 mặt nước)**
(1)	(2)	(3)	(4)
≤ 30 ngày tuổi	47.000	73.000	118.000
31-60 ngày tuổi	54.000	97.000	178.000
61-90 ngày tuổi	61.000	121.000	237.000
91-120 ngày tuổi	67.000	145.000	297.000
> 120 ngày tuổi	Không bồi thường		

3. Cá Chẽm:

Đơn vị tính: đồng/m^2 mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi
	Thâm canh (≥ 03 con/m^2 mặt nước)
(1)	(2)
≤ 30 ngày tuổi	22.000
31-60 ngày tuổi	35.000
61-90 ngày tuổi	48.000
91-120 ngày tuổi	61.000
121-150 ngày tuổi	74.000
151-180 ngày tuổi	88.000
181-210 ngày tuổi	101.000
211-240 ngày tuổi	114.000
> 240 ngày tuổi	Không bồi thường

4. Cá Kèo:

Đơn vị tính: đồng/m^2 mặt nước

Thời gian nuôi	**Loại hình nuôi**
	Thâm canh (≥ 120 con/m^2 mặt nước)
(1)	(2)
≤ 30 ngày tuổi	26.000
31-60 ngày tuổi	39.000
61-90 ngày tuổi	52.000
91-120 ngày tuổi	64.000
121-150 ngày tuổi	77.000
151-180 ngày tuổi	89.000
> 180 ngày tuổi	Không bồi thường

5. Cua:

Đơn vị tính: đồng/m^2 mặt nước

Thời gian nuôi	**Loại hình nuôi**
	Thâm canh (≥ 04 con/m^2 mặt nước)
(1)	(2)
≤ 30 ngày tuổi	7.500
31-60 ngày tuổi	12.000
61-90 ngày tuổi	16.000
91-120 ngày tuổi	20.500
121-150 ngày tuổi	25.000
> 150 ngày tuổi	Không bồi thường

6. Cá Chình:

Đơn vị tính: đồng/m^2 mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi
	Thâm canh (≥ 01 con/m^2 mặt nước)
(1)	(2)
≤ 30 ngày tuổi	114.000
31-60 ngày tuổi	129.000
61-90 ngày tuổi	144.000
91-120 ngày tuổi	158.000
121-150 ngày tuổi	173.000
151-180 ngày tuổi	187.000
181-210 ngày tuổi	202.000
211-240 ngày tuổi	217.000
241-270 ngày tuổi	231.000
271-300 ngày tuổi	246.000
301-330 ngày tuổi	260.000
331-360 ngày tuổi	275.000
> 360 ngày tuổi	Không bồi thường

7. Cá Bống tượng:

Đơn vị tính: đồng/m^2 mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi
	Thâm canh (≥ 01 con/m^2 mặt nước)
(1)	(2)
≤ 30 ngày tuổi	28.000
31-60 ngày tuổi	37.000
61-90 ngày tuổi	46.000
91-120 ngày tuổi	55.000
121-150 ngày tuổi	65.000
151-180 ngày tuổi	74.000
181-210 ngày tuổi	83.000
211-240 ngày tuổi	92.000
> 240 ngày tuổi	Không bồi thường

8. Cá Sặc rằn:

Đơn vị tính: đồng/m^2 mặt nước

Thời gian nuôi	**Loại hình nuôi**
	Thâm canh (≥ 30 con/m^2 mặt nước)
(1)	(2)
≤ 30 ngày tuổi	63.000
31-60 ngày tuổi	84.000
61-90 ngày tuổi	104.000
91-120 ngày tuổi	124.000
121-150 ngày tuổi	145.000
151-180 ngày tuổi	165.000
181-210 ngày tuổi	186.000
211-240 ngày tuổi	206.000
> 240 ngày tuổi	Không bồi thường

9. Cá Lóc:

Đơn vị tính: đồng/m^2 mặt nước

Thời gian nuôi	**Loại hình nuôi**
	Thâm canh (≥ 30 con/m^2 mặt nước)
(1)	(2)
≤ 30 ngày tuổi	75.000
31-60 ngày tuổi	120.000
61-90 ngày tuổi	165.000
91-120 ngày tuổi	210.000
121-150 ngày tuổi	255.000
> 150 ngày tuổi	300.000

10. Cá Trê:

Đơn vị tính: đồng/m^2 mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi
	Thâm canh (≥ 20 con/m^2 mặt nước)
(1)	(2)
≤ 30 ngày tuổi	41.000
31-60 ngày tuổi	65.000
61-90 ngày tuổi	88.000
> 90 ngày tuổi	111.000

11. Cá Rô:

Đơn vị tính: đồng/m^2 mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi
	Thâm canh (≥ 30 con/m^2 mặt nước)
(1)	(2)
≤ 30 ngày tuổi	31.000
31-60 ngày tuổi	41.000
61-90 ngày tuổi	50.000
91-120 ngày tuổi	59.000
121-150 ngày tuổi	68.000
151-180 ngày tuổi	78.000
181-210 ngày tuổi	87.000
> 210 ngày tuổi	96.000

12. Cá Tra:

Đơn vị tính: đồng/m^2 mặt nước

Thời gian nuôi	**Loại hình nuôi**
	Thâm canh (≥ 6 con/m^2 mặt nước)
(1)	(2)
≤ 30 ngày tuổi	23.000
31-60 ngày tuổi	36.000
61-90 ngày tuổi	49.000
91-120 ngày tuổi	62.000
121-150 ngày tuổi	75.000
151-180 ngày tuổi	88.000
181-210 ngày tuổi	101.000
211-240 ngày tuổi	114.000
241-270 ngày tuổi	127.000
271-300 ngày tuổi	140.000
> 300 ngày tuổi	Không bồi thường

13. Cá Trắm:

Đơn vị tính: đồng/m^2 mặt nước

Thời gian nuôi	**Loại hình nuôi**
	Thâm canh (≥ 2 con/m^2 mặt nước)
(1)	(2)
≤ 30 ngày tuổi	12.000
31-60 ngày tuổi	19.000
61-90 ngày tuổi	26.000
91-120 ngày tuổi	33.000
121-150 ngày tuổi	40.000
151-180 ngày tuổi	47.000
> 180 ngày tuổi	55.000

14. Cá Rô phi (Diêu hồng):

Đơn vị tính: đồng/m^2 mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi
	Thâm canh (≥ 5 con/m^2 mặt nước)
(1)	(2)
≤ 30 ngày tuổi	14.000
31-60 ngày tuổi	23.000
61-90 ngày tuổi	31.000
91-120 ngày tuổi	40.000
121-150 ngày tuổi	49.000
151-180 ngày tuổi	58.000
181-210 ngày tuổi	66.000
> 210 ngày tuổi	75.000

15. Sò huyết:

Đơn vị tính: đồng/m^2 mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi
	Thâm canh (≥ 70 con/m^2 mặt nước)
(1)	(2)
≤ 30 ngày tuổi	22.600
31-60 ngày tuổi	23.000
61-90 ngày tuổi	23.300
91-120 ngày tuổi	23.600
121-150 ngày tuổi	24.000
151-180 ngày tuổi	24.300
181-210 ngày tuổi	24.700
> 210 ngày tuổi	Không bồi thường

16. Vọp:

Đơn vị tính: đồng/m^2 mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi
	Thâm canh (≥ 25 con/m^2 mặt nước)
(1)	
≤ 30 ngày tuổi	30.500
31-60 ngày tuổi	31.000
61-90 ngày tuổi	31.400
91-120 ngày tuổi	31.800
121-150 ngày tuổi	32.200
> 150 ngày tuổi	32.700

Ghi chú: *Bảng đơn giá tại Phụ lục IV bao gồm các thiết bị, vật tư đầu vào phục vụ cho nuôi trồng thủy sản.*